ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ NAM SÁCH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG KHAI HỖ TRỢ CỦA NHÀ NƯỚC VỀ TRỢ CẤP HẰNG THÁNG NGƯỜI CÓ CÔNG VÀ THÂN NHÂN NGƯỜI CÓ CÔNG THÁNG 01 NĂM 2026

STT	Họ và tên	Số sổ lĩnh tiền	Địa chỉ	Tỷ lệ TT	Số tiền (đồng)	Ghi chú
Tổng cộng					**2.049.644.000**	
TB suy giảm KNLĐ từ 21-60%					**451.219.000**	
1	Nguyễn Huy Trọng	53748	Nguyễn Văn Trỗi	36	3.217.000	
2	Ngô Văn Quảng	53141	La Xuyên	21	2.236.000	
3	Đặng Đình Nguyên	14469	Nguyễn Quốc Trị	22	1.626.000	
4	Trần Văn Nhật	22860	Thương binh	41	3.667.000	
5	Trần Đăng Quốc	52567	La Văn Cầu	21	1.878.000	
6	Trịnh Văn Quynh	52514	Nhân Hưng	41	3.667.000	
7	Nguyễn Đăng Liêm	52168	La Văn Cầu	31	2.770.000	
8	Nguyễn Văn Sơn	52071	La Văn Cầu	41	3.667.000	
9	Nguyễn Văn Hoa	50974	La Văn Cầu	29	2.589.000	
10	Phạm Minh Hiền	50968	Nguyễn Quốc Trị	24	2.144.000	
11	Cao Thanh Bình	46074	La Văn Cầu	21	1.878.000	
12	Nguyễn Đức Thế	44934	La Xuyên	24	2.144.000	
13	Nguyễn Văn Hoàn	36388	Nguyễn Văn Trỗi	31	2.770.000	
14	Vương Văn Khéo	21043	Miếu Lãng		3.934.000	
15	Nguyễn Huy Chính	36383	Nguyễn Văn Trỗi	31	2.770.000	
16	Phạm Hồng Dưỡng	36343	La Xuyên	29	2.589.000	
17	Nguyễn Trọng Tình	35162	La Văn Cầu	29	2.589.000	
18	Lê Đình Bền	35145	Nguyễn Văn Trỗi	31	2.770.000	
19	Nguyễn Tiến Nam	35141	La Văn Cầu	38	3.399.000	
20	Lương Thành Thạo	35140	La Văn Cầu	29	2.589.000	
21	Trịnh Đình Ba	18204	Hoàng Hanh	51	4.561.000	
22	Đoàn Thanh Bền	34950	Đồng Khê	36	3.217.000	
23	Nguyễn Hoài Chinh	34456	Nguyễn Văn Trỗi	21	1.878.000	
24	Nguyễn Ngọc Vượng	33640	La Văn Cầu	21	1.878.000	
25	Nguyễn Văn Thật	25046	Thanh Lâm	31	2.770.000	
26	Đỗ Văn Vụ	26748	La Văn Cầu	43	3.839.000	
27	Vũ Văn Thuận	25456	Nam Sách		2.236.000	
28	Trần Duy Vinh	26652	Nguyễn Quốc Trị	21	1.878.000	
29	Nguyễn Văn Vượng	26599	La Văn Cầu	21	1.878.000	
30	Trần Quốc Toản	25812	Hoàng Hanh	21	1.878.000	
31	Vương Văn Toàn	25789	Đồng Khê	43	3.839.000	
32	Nguyễn Trọng Điển	17654	Hoàng Hanh	21	1.878.000	
33	Vương Văn Tứ	25743	Đồng Khê	21	1.878.000	
34	Phạm Văn Thuỵ	25477	Đồng Khê	32	2.862.000	
35	Phạm Quang Thịnh	25348	Hoàng Hanh	22	1.969.000	
36	Lại Văn Thụ	25218	Hoàng Hanh	31	2.770.000	
37	Lương Văn Thụ	25217	Nhân Hưng	32	2.862.000	
38	Bùi Xuân Thiều	25160	Nhân Đào	23	2.053.000	

STT	Họ và tên	Số sổ lĩnh tiền	Địa chỉ	Tỷ lệ TT	Số tiền (đồng)	Ghi chú
39	Vương Văn Thanh	24926	La Xuyên	51	4.561.000	
40	Nguyễn Đức Thảo	24719	Nguyễn Văn Trỗi	28	2.505.000	
41	Lê Quang Tưởng	24430	Nhân Hưng	21	1.878.000	
42	Trần Quang Tám	24114	Nguyễn Văn Trỗi	41	3.667.000	
43	Nguyễn Hồng Sắc	23843	Đồng Khê	22	1.969.000	
44	Nguyễn Hữu Sơn	23779	La Văn Cầu	45	4.024.000	
45	Phạm Ngọc Sáng	23696	Nhân Hưng	31	2.770.000	
46	Phạm Công Quýnh	23582	La Xuyên	31	2.770.000	
47	Trần Kim Quang	23450	Hoàng Hanh	55	5.009.000	
48	Nguyễn Văn Quang	23441	La Văn Cầu	25	2.236.000	
49	Trần Ngọc Phong	23341	Hoàng Hanh	21	1.878.000	
50	Nguyễn Tư Phú	23268	La Văn Cầu	21	1.878.000	
51	Đoàn Khắc Nhu	22920	Đồng Khê	21	1.878.000	
52	Đào Bá Nhất	22834	La Văn Cầu	21	1.878.000	
53	Lê Văn Nguyện	22703	La Xuyên		1.969.000	
54	Trương Tuấn Nghĩa	22619	La Văn Cầu	25	2.236.000	
55	Kim Tấn Nghĩa	22607	La Văn Cầu	25	2.236.000	
56	Nguyễn Văn Nam	22374	Đồng Khê	37	3.304.000	
57	Nguyễn Chí Minh	22193	Đồng Khê	36	3.217.000	
58	Phạm Văn Lợi(A)	21677	Đồng Khê	25	2.236.000	
59	Vũ Đoàn Khoa	21145	Nguyễn Văn Trỗi	31	2.770.000	
60	Trần Đình Khanh	21036	Nhân Hưng	21	1.878.000	
61	Lê Đức Kha	20979	La Xuyên	25	2.236.000	
62	Bùi Văn Hạnh	20070	Đồng Khê	41	3.667.000	
63	Nguyễn Tiến Hải	20000	Nhân Đào	21	1.878.000	
64	Nguyễn Tiến Hách	19821	Nhân Đào	25	2.236.000	
65	Phan Thanh Dự	19597	Nam Sách	21	1.878.000	
66	Nguyễn Huy Chuyên	19171	Nguyễn Văn Trỗi	31	2.770.000	
67	Nguyễn Ngọc Chi	19048	Nhân Đào	21	1.878.000	
68	Nguyễn Văn Cương	18575	La Xuyên	45	4.024.000	
69	Nguyễn Văn Bệ	18410	La Văn Cầu	21	1.878.000	
70	Phạm Ngọc Bắc	18164	Nhân Hưng	51	4.561.000	
71	Trần Thanh Bình	18079	Hoàng Hanh	27	2.411.000	
72	Nguyễn Quang Bình	18043	La Văn Cầu	31	2.770.000	
73	Nguyễn Văn Động	17585	La Văn Cầu	21	1.878.000	
74	Nguyễn Văn Đồi	17515	Mạc Thị Bưởi	23	2.053.000	
75	Nguyễn Văn Đương	17322	Mạc Thị Bưởi	46	4.113.000	
76	Trần Văn Truyền	53068	Đồn Bối	26	2.323.000	
77	Bùi Văn Vui	52951	Đụn	26	1.878.000	
78	Vũ Công Định	52721	Đồn Bối	26	2.323.000	
79	Nguyễn Duy Quý	50979	Thượng Đáp	21	1.878.000	
80	Nguyễn Huy Bùi	48900	Thượng Đáp	21	1.878.000	
81	Bùi Trung Hiếu	45857	Đồn Bối	23	2.053.000	
82	Nguyễn Xuân Nhương	45853	Thượng Đáp	23	2.053.000	
83	Trần Văn Nhuận	42733	Đồn Bối	21	1.878.000	

STT	Họ và tên	Số sổ lĩnh tiền	Địa chỉ	Tỷ lệ TT	Số tiền (đồng)	Ghi chú
84	Mai Văn Lừng	42591	Đụn	21	1.878.000	
85	Nguyễn Kim Bách	42127	Thượng Đáp	35	3.132.000	
86	Trần Quang Nghiêm	40771	Đồn Bối	41	3.667.000	
87	Đỗ Huy Phiếu	35913	Thượng Đáp	21	1.878.000	
88	Nguyễn Hữu Hoan	35163	Thượng Đáp	21	1.878.000	
89	Vũ Lý Nhân	33812	Thượng Đáp	22	1.969.000	
90	Vũ Huy Hoàng	33633	Thượng Đáp	21	1.878.000	
91	Nguyễn Huy Vịnh	26774	Thượng Đáp	25	2.236.000	
92	Nguyễn Huy Trác	25872	Thượng Đáp	27	2.411.000	
93	Tạ Tấn Toản	25810	Đụn	31	2.770.000	
94	Nguyễn Đình Thưởng	25025	Đụn	21	1.878.000	
95	Vũ Xuân Suyết	24064	Thượng Đáp	37	3.304.000	
96	Nguyễn Duy Soan	23998	Thượng Đáp	21	1.878.000	
97	Vũ Văn Phát	23063	Đồn Bối	35	3.132.000	
98	Nguyễn Huy Nhưng	22902	Thượng Đáp	21	1.878.000	
99	Nguyễn Sỹ Nhàng	22762	Thượng Đáp	25	2.236.000	
100	Vũ Tiến Nguyệt	22712	Đồn Bối	21	1.878.000	
101	Nguyễn Huy Mễ	22249	Thượng Đáp	41	3.667.000	
102	Nguyễn Hữu Mùa	22144	Thượng Đáp	21	1.878.000	
103	Mai Trung Kiên	21216	Đồn Bối	31	2.770.000	
104	Lê Văn Khuy	21197	Đồn Bối	25	2.236.000	
105	Hoàng Văn Giáp	19723	Đồn Bối	21	1.878.000	
106	Nguyễn Huy Cử	19248	Thượng Đáp	45	4.024.000	
107	Nguyễn Xuân Điếm	17650	Thượng Đáp	21	1.878.000	
108	Trần Văn Được	17626	Đồn Bối	25	2.236.000	
109	Nguyễn Ngọc Ước	17186	Nguyễn Văn Trỗi	23	2.053.000	
110	Phạm Đăng Khoa	53833	Nham Cáp		2.411.000	
111	Mạc Văn Vuông	52650	Miếu Lãng	21	1.878.000	
112	Trần Văn Duyên	52280	Nhân Lễ	31	2.770.000	
113	Phạm Văn Đức	51441	Trúc Khê	33	2.950.000	
114	Ngô Văn Hải	51233	Nhân Lễ	21	1.878.000	
115	Trần Danh Dự	51146	Hảo Quan	35	3.132.000	
116	Phạm Văn Thoại	51144	Trúc Khê	54	4.827.000	
117	Đào Văn Hùng	50988	Đông Phan	21	1.878.000	
118	Phan Văn Đạt	50692	Miếu Lãng	23	2.053.000	
119	Lê Văn Dị	50691	Trúc Khê	22	1.969.000	
120	Nguyễn Bá Cánh	50100	Hảo Quan	23	2.053.000	
121	Nguyễn Công Điều	50099	Cẩm La	21	1.878.000	
122	Đào Đình Hoán	49613	Đông Phan	21	1.878.000	
123	Lê Minh Nhuần	42736	Trúc Khê	25	2.236.000	
124	Nguyễn Trung Thành	42734	Cẩm La	22	1.969.000	
125	Nguyễn Long Hải	35158	Cẩm La	31	2.770.000	
126	Phan Huy Phao	34455	Nam Sách	31	2.770.000	
127	Phạm Quốc (văn) Trị	26071	Hảo Quan	31	2.770.000	
128	Ngô Đức Thanh	24883	Đông Phan	41	3.667.000	

STT	Họ và tên	Số sổ lĩnh tiền	Địa chỉ	Tỷ lệ TT	Số tiền (đồng)	Ghi chú
129	Nguyễn Văn Thành	24665	Trâm Kiều	25	2.236.000	
130	Trần Văn Tưởng	24441	Nhân Lễ	21	1.878.000	
131	Nguyễn Xuân Tình	24159	Trúc Khê	21	1.878.000	
132	Nguyễn Thị Sản	23831	Miếu Lãng	31	2.770.000	
133	Phạm Duy Ngợi	22626	Nham Cáp	21	1.878.000	
134	Phan Thanh Nga	22481	Miếu Lãng	31	2.770.000	
135	Phan Văn Mến	22263	Miếu Lãng	47	4.200.000	
136	Nguyễn Thành Long	21824	Cẩm La	21	1.878.000	
137	Lê Văn Lư	21358	Trúc Khê	21	1.878.000	
138	Nguyễn Trọng Kim	21227	Cẩm La	31	2.770.000	
139	Phạm Văn Khái	20875	Hảo Quan	31	2.770.000	
140	Đoàn Minh Hoạt	20628	Trâm Kiều	31	2.770.000	
141	Ngô Bá Hiến	20376	Đông Phan	41	3.667.000	
142	Phạm Minh Dương	19341	Hảo Quan	21	1.878.000	
143	Phạm Văn Chuyên	19175	Nham Cáp	21	1.878.000	
144	Vương Văn Cân	18554	Miếu Lãng	41	3.667.000	
145	Lê Quang Bệ	18409	Miếu Lãng	31	2.770.000	
146	Phạm Thanh Bao	18257	Nam Sách	45	4.024.000	
147	Phạm Văn Ban	18230	Hảo Quan	22	1.969.000	
148	Vương Thành Đức	17829	Miếu Lãng	31	2.770.000	
149	Nguyễn Đức Thuyết	52518	Vạn Tải Đông	51	4.561.000	
150	Phạm Văn Khoa	50982	Đoàn Kết	21	1.878.000	
151	Nguyễn Đắc Dũng	50690	Vạn Tải Tây	21	1.878.000	
152	Nguyễn Bình Minh	50106	Nam Khê	21	1.878.000	
153	Nguyễn Hữu Lành	50104	Vạn Tải Tây	23	2.053.000	
154	Nguyễn Sóng Lừng	50103	Vạn Tải Tây	21	1.878.000	
155	Ngô Văn Quân	50101	Đoàn Kết	21	1.878.000	
156	Nguyễn Đức Vần	26548	Vạn Tải Tây	41	3.667.000	
157	Nguyễn Thị Thanh	24897	Vạn Tải Tây	21	1.878.000	
158	Mạc Thị Thơm	24616	Đoàn Kết	23	2.053.000	
159	Nguyễn Hữu Thông	24557	Vạn Tải Tây	21	1.878.000	
160	Nguyễn Như Quế	23477	Vạn Tải Tây	41	3.667.000	
161	Nguyễn Trung Quang	23439	Vạn Tải Tây	50	4.469.000	
162	Nguyễn Quốc Ninh	22976	Vạn Tải Tây	21	1.878.000	
163	Nhữ Văn Nhân	22743	Đoàn Kết	31	2.770.000	
164	Nguyễn Huy Ngọc	22499	Vạn Tải Đông	21	1.878.000	
165	Nguyễn Hữu Ngôn	22426	Phù Liễn	22	1.969.000	
166	Hà Phúc Lại	21482	Đoàn Kết	31	2.770.000	
167	Nguyễn Kim Lãi	21459	Vạn Tải Tây	51	4.561.000	
168	Nguyễn Kim Lương	21437	Vạn Tải Tây	34	3.040.000	
169	Vương Văn Hùng	20348	Nam Khê		2.683.000	
170	Đinh Văn Hải	19972	Đoàn Kết	21	1.878.000	
171	Ngô Văn Chuyền	19190	Đoàn Kết	52	4.650.000	
172	Nguyễn Hữu Cười	18724	Phù Liễn	35	3.132.000	
173	Nguyễn Trung Bao	18254	Vạn Tải Đông	21	1.878.000	

STT	Họ và tên	Số sổ lĩnh tiền	Địa chỉ	Tỷ lệ TT	Số tiền (đồng)	Ghi chú
174	Đinh Văn Bình	18015	Đoàn Kết	23	2.053.000	
175	Nguyễn Trung Đồng	17539	Vạn Tải Đông	41	3.667.000	
TB suy giảm KNLĐ từ 61-80%				**a**	**96.497.000**	
1	Nguyễn Văn Liêm	21618	Đồng Khê	61	5.450.000	
2	Phạm Thaành Khẩn	21056		61	5.450.000	
3	Nguyễn Hữu Xuân	26917	Đụn	71	6.343.000	
4	Vũ Văn Dược	19407	Đồn Bối	61	5.450.000	
5	Tống Ngọc Ban	50986	Trúc Khê	61	5.450.000	
6	Đào Ngọc Loan	45089	Đông Phan	61	5.450.000	
7	Hoàng Văn Quyên	23573	Cẩm La	61	5.450.000	
8	Trần Văn Nhân	22746	Nhân Lễ	61	5.450.000	
9	Đào Văn Ngạnh	22469	Đông Phan	61	5.450.000	
10	Phạm Văn Nội	22401	Miếu Lãng	77	7.060.000	
11	Phạm Văn Ban	18229	Nham Cáp	61	5.450.000	
12	Trần Đức Bình	18077	Cẩm La	61	5.450.000	
13	Nguyễn Đức Thảo	24720	Vạn Tải Tây	61	5.450.000	
14	Nguyễn Hữu Chiếu	19028	Phù Liễn	61	5.450.000	
15	Nguyễn Đức Chinh	18929	Vạn Tải Đông	61	5.450.000	
16	Nguyễn Văn Bộ	18284	Vạn Tải Tây	61	5.450.000	
17	Đinh Trọng Đội	17573	Đoàn Kết	76	6.794.000	
TB suy giảm KNLĐ từ 81% trở lên có VT đặc biệt nặng				**a**	**52.950.000**	
1	Nguyễn Xuân Diên	16846	Nguyễn Văn Trỗi	81	10.107.000	
2	Đỗ Huy Thấn	16750	Thượng Đáp	81	10.107.000	
3	Trần Văn Đua	16673	Hảo Quan	98	11.628.000	
4	Nguyễn Văn Nước	16970	Vạn Tải Tây	81	10.107.000	
5	Nguyễn Huy Diệm	16696	Vạn Tải Đông	91	11.001.000	
TB suy giảm KNLĐ từ 81% trở lên				**a**	**43.641.000**	
1	Nguyễn Văn Thuyên	17057	Đồng Khê	86	9.085.000	
2	Đoàn Xuân Khánh	16886	Đồng Khê	81	8.639.000	
3	Lê Hồng Thỏa	17049	Đông Phan	81	8.639.000	
4	Mạc Văn Huynh	16883	Nhân Lễ	81	8.639.000	
5	Nguyễn Văn Ban	16810	Nham Cáp	81	8.639.000	
BB suy giảm KNLĐ từ 41-50%				**a**	**75.686.000**	
1	Phạm Ngọc Thuấn	1957	Đồng Khê	45	2.911.000	
2	Nguyễn Văn Quốc	1955	La Xuyên	41	2.911.000	
3	Nguyễn Duy Xê	1954	La Xuyên	41	2.911.000	
4	Nguyễn Huy Chuân	1952	Nguyễn Quốc Trị	41	2.911.000	
5	Trần Duy Bộ	415	Nguyễn Quốc Trị	45	2.911.000	
6	Phạm Minh Đức	414	Nguyễn Quốc Trị	41	2.911.000	
7	Trần Tự Tuấn	413	Nhân Hưng	41	2.911.000	
8	Hoàng Hoa Bát	412	La Văn Cầu	41	2.911.000	
9	Lê Trọng Thịnh	411	Nguyễn Quốc Trị	45	2.911.000	
10	Phan Ngọc Vân	410	La Văn Cầu	45	2.911.000	
11	Vũ Quốc Hùng	406	Hoàng Hanh	41	2.911.000	

STT	Họ và tên	Số sổ lĩnh tiền	Địa chỉ	Tỷ lệ TT	Số tiền (đồng)	Ghi chú
12	Nguyễn Trọng Dân	405	Nguyễn Quốc Trị	41	2.911.000	
13	Mai Trung Kiên	43076	Nam Sách	41	2.911.000	
14	Nguyễn Huy Nguyên	369	Thượng Đáp	41	2.911.000	
15	Đỗ Huy Nghiêu	368	Thượng Đáp	41	2.911.000	
16	Bùi Văn Bục	362	Đồn Bối	41	2.911.000	
17	Trần Văn Chuyền	361	Nam Sách	41	2.911.000	
18	Trần Văn Trấn	359	Đồn Bối	41	2.911.000	
19	Nguyễn Văn Phú	404	Hoàng Hanh	42	2.911.000	
20	Phạm Thị Thân	298	Nham Cáp	45	2.911.000	
21	Lê Minh Sang	297	Trúc Khê	45	2.911.000	
22	Trần Thị Cử	296	Trâm Kiều	41	2.911.000	
23	Trần Duy Quế	309	Nam Khê	41	2.911.000	
24	Hoàng Huy Trình	308	Vạn Tải Đông	41	2.911.000	
25	Nguyễn Văn Nâm	306	Vạn Tải Đông	41	2.911.000	
26	Nguyễn Văn Thảo	304	Đoàn Kết	41	2.911.000	
BB suy giảm KNLĐ từ 51-60%				**a**	**18.135.000**	
1	Trần Duy Hà	408	Nguyễn Quốc Trị	51	3.627.000	
2	Nguyễn Văn Thấu	365	Thượng Đáp	51	3.627.000	
3	Nguyễn Đăng Liêm	407	Nam Sách	51	3.627.000	
4	Mai Văn Lừng	364	Nam Sách	51	3.627.000	
5	Trần Thanh Thuận	403	Hoàng Hanh	51	3.627.000	
BB suy giảm KNLĐ từ 61-70%				**a**	**295.808.000**	
1	Đỗ Huy Thuyết	32396	Nhân Hưng	61	4.622.000	
2	Nguyễn Thăng Long	28799	Nam Sách	65	4.622.000	
3	Đoàn Trọng Quang	32026	Hoàng Hanh	61	4.622.000	
4	Nguyễn Thế Cương	31674	Nhân Đào	61	4.622.000	
5	Trần Đăng Quốc	31606	Nam Sách	61	4.622.000	
6	Nguyễn Hữu Cầu	31605	Nhân Đào	61	4.622.000	
7	Nguyễn Văn Sơn	31135	Nam Sách	61	4.622.000	
8	Nguyễn Huy Phát	31100	Nguyễn Văn Trỗi	61	4.622.000	
9	Nguyễn Hoài Chinh	30951	Nam Sách	61	4.622.000	
10	Trần Duy Tiến	30938	La Văn Cầu	61	4.622.000	
11	Lương Văn Síu	30757	La Văn Cầu	61	4.622.000	
12	Nguyễn Hữu Bình	30684	Nhân Đào	61	4.622.000	
13	Nguyễn Đức Tám	30672	Nguyễn Quốc Trị	61	4.622.000	
14	Phạm Văn Tiếp	30456	La Xuyên	61	4.622.000	
15	Phạm Quang Học	30212	Nhân Hưng	61	4.622.000	
16	Trịnh Văn Quynh	29903	Nam Sách	61	4.622.000	
17	Nguyễn Minh Đích	29591	La Xuyên	61	4.622.000	
18	Nguyễn Tiến Hải	29080	Nam Sách	62	4.622.000	
19	Nguyễn Văn Lầm	53164	Đồn Bối	61	4.622.000	
20	Nguyễn Văn Ngọ	32131	Đụn	61	4.622.000	
21	Nguyễn Xuân Thư	31220	Đụn	61	4.622.000	
22	Lê Đức Đủ	31207	Đụn	61	4.622.000	
23	Nguyễn Hữu Thắng	30210	Đụn	61	4.622.000	

STT	Họ và tên	Số sổ lĩnh tiền	Địa chỉ	Tỷ lệ TT	Số tiền (đồng)	Ghi chú
24	Nguyễn Hữu Tốn	30133	Đụn	61	4.622.000	
25	Trần Đình Nền	30110	Thượng Đáp	61	4.622.000	
26	Vũ Văn Đằng	29823	Đồn Bối	61	4.622.000	
27	Nguyễn Xuân Hanh	29099	Thượng Đáp	62	4.622.000	
28	Vũ Công Định	28975	Nam Sách	63	4.622.000	
29	Đặng Xuân Sảng	28730	Thượng Đáp	65	4.622.000	
30	Nguyễn Văn Hùng	28645	Đồn Bối	65	4.622.000	
31	Nguyễn Văn Ngọ	28429	Đụn	70	4.622.000	
32	Nguyễn Huy Thuận	370	Thượng Đáp	65	4.622.000	
33	Nguyễn Bá Nền	367	Thượng Đáp	61	4.622.000	
34	Trần Văn Nhuận	366	Nam Sách	65	4.622.000	
35	Nguyễn Văn Hoan	31856	Trâm Kiều	61	4.622.000	
36	Phạm Văn Lễ	31763	Trúc Khê	61	4.622.000	
37	Mạc Văn Mậu	31601	Đông Phan	61	4.622.000	
38	Trần Đình Uyển	31378	Hảo Quan	61	4.622.000	
39	Phạm Văn Đức	31180	Trúc Khê	61	4.622.000	
40	Trần Danh Dự	30989	Nam Sách	61	4.622.000	
41	Phạm Văn Bình	30812	Miếu Lãng	61	4.622.000	
42	Phạm Văn Thoại	30807	Nam Sách	61	4.622.000	
43	Đào Văn Hùng	30768	Nam Sách	61	4.622.000	
44	Trần Văn Duyên	30244	Nam Sách	61	4.622.000	
45	Phạm Duy Nhẫn	30236	Trúc Khê	61	4.622.000	
46	Mạc Văn Thức	30190	Miếu Lãng	61	4.622.000	
47	Trần Đình Ninh	29592	Hảo Quan	61	4.622.000	
48	Tống Ngọc Ban	29352	Nam Sách	61	4.622.000	
49	Nguyễn Văn Hạc	31980	Phù Liễn	75	4.622.000	
50	Nguyễn Thị Cảnh	28693	Đông Phan	65	4.622.000	
51	Lưu Quang Thìn	28682	Trúc Khê	65	4.622.000	
52	Nguyễn Trung Thành	299	Nam Sách	65	4.622.000	
53	Nguyễn Đức Thuyết	32448	Nam Sách	61	4.622.000	
54	Nguyễn Quốc Song	31876	Vạn Tải Tây	61	4.622.000	
55	Trần Thị Xạ	31873	Vạn Tải Đông	61	4.622.000	
56	Bùi Đình Báu	30564	Vạn Tải Đông	61	4.622.000	
57	Nguyễn Đức Sắc	30303	Vạn Tải Đông	61	4.622.000	
58	Nguyễn Thanh Sản	29953	Phù Liễn	61	4.622.000	
59	Đinh Văn Bình	29662	Nam Sách	61	4.622.000	
60	Nguyễn Kim Lương	29565	Nam Sách	61	4.622.000	
61	Nguyễn Quý Bình	29485	Vạn Tải Đông	61	4.622.000	
62	Nguyễn Đức Khước	29095	Vạn Tải Đông	62	4.622.000	
63	Đặng Xuân Cừ	28960	Nam Khê	63	4.622.000	
64	Đinh Văn Hải	28470	Nam Sách	70	4.622.000	
BB suy giảm KNLĐ từ 71-80%				**a**	**37.303.000**	
1	Phạm Văn Tiến	31967	La Xuyên	75	5.329.000	
2	Bùi Văn Xê	27279	Đụn	75	5.329.000	

STT	Họ và tên	Số sổ lĩnh tiền	Địa chỉ	Tỷ lệ TT	Số tiền (đồng)	Ghi chú
3	Trần Văn Thường	32247	Đông Phan	75	5.329.000	
4	Đoàn Văn Kình	30064	Trâm Kiều	75	5.329.000	
5	Đặng Văn Hiến	27647	Phù Liễn	71	5.329.000	
6	Nguyễn Trung Tấn	27567	Đoàn Kết	71	5.329.000	
7	Hà Phúc Lại	27342	Nam Sách	72	5.329.000	
TB B suy giảm KNLĐ từ 21-60%				**a**	**10.886.000**	
1	Nguyễn Văn Huỳnh	14781	La Xuyên	21	1.552.000	
2	Phan Bội Thu	14463	Đụn	41	3.015.000	
3	Lưu Văn Khang	14448	Trúc Khê	45	3.304.000	
4	Nguyễn Đức Sắc	14453	Nam Sách	41	3.015.000	
Người phục vụ TB, TBB 81% trở lên ĐBN ở gia đình				**a**	**17.910.000**	
1	Đặng Thị Mận	man	Nam Sách		3.582.000	
2	Đỗ Huy Thấn	than	Nam Sách		3.582.000	
3	Trần Văn Đua	dua	Nam Sách		3.582.000	
4	Nguyễn Văn Nước	nuoc	Nam Sách		3.582.000	
5	Nguyễn Huy Diệm	Diem	Nam Sách		3.582.000	
Người phục vụ TB, TBB 81% trở lên ở gia đình				**a**	**13.945.000**	
1	Trương Thị Toán	toan	Nam Sách		2.789.000	
2	Đoàn Xuân Khánh	Khanh	Nam Sách		2.789.000	
3	Trần Thị Phong	phong	Nam Sách		2.789.000	
4	Trần Thị Sủng	sung	Nam Sách		2.789.000	
5	Vũ Thị Miên	mien	Nam Sách		2.789.000	
Tuất 1 liệt sỹ				**a**	**181.285.000**	
1	Trần Thị Gạo	42210	Hoàng Hanh		2.789.000	
2	Nguyễn Văn Ty	47092	Đụn		2.789.000	
3	Nguyễn Thị Tình	5331	Nam Sách		2.789.000	
4	Nguyễn Thị Vẫy	5461	Nam Sách		2.789.000	
5	Trần Thị Nam	5923	La Văn Cầu		2.789.000	
6	Trần Thị Dậu	5921	Nhân Hưng		2.789.000	
7	Nguyễn Thị Vang	5918	La Văn Cầu		2.789.000	
8	Nguyễn Thị An Lựu	5916	Mạc Thị Bưởi		2.789.000	
9	Lê Thị Loan	5914	Hoàng Hanh		2.789.000	
10	Nguyễn Văn Câu	5887	Nhân Đào		2.789.000	
11	Phạm Thị Lại	5910	Nam Sách		2.789.000	
12	Trần Văn Ngô	5905	Nguyễn Văn Trỗi		2.789.000	
13	Nguyễn Thị Hoạt	5904	La Văn Cầu		2.789.000	
14	Phạm Thị Mai	5903	Miếu Lãng		2.789.000	
15	Nguyễn Thị Nghiên	5902	Hoàng Hanh		2.789.000	
16	Trần Thị Phú	5900	Nguyễn Quốc Trị		2.789.000	
17	Đặng Đình Tình	5899	Mạc Thị Bưởi		2.789.000	
18	Phạm Thị Ngân	5895	La Văn Cầu		2.789.000	
19	Trần Thị Ngà	5889	Hoàng Hanh		2.789.000	
20	Nguyễn Thị Thơm	44852	Đụn		2.789.000	
21	Trần Thị Chuyện	5739	Thượng Đáp		2.789.000	
22	Nguyễn Thị Hảo	5736	Nam Sách		2.789.000	

STT	Họ và tên	Số sổ lĩnh tiền	Địa chỉ	Tỷ lệ TT	Số tiền (đồng)	Ghi chú
23	Vũ Thị Tòng	5734	Thượng Đáp		2.789.000	
24	Nguyễn Hữu Thỉnh	5731	Đụn		2.789.000	
25	Vũ Thị Chuyên	5730	Thượng Đáp		2.789.000	
26	Nguyễn Thị The	5729	Đụn		2.789.000	
27	Đỗ Thị Chút	5725	Đồn Bối		2.789.000	
28	Vũ Thị Hăng	5722	Đồn Bối		2.789.000	
29	Nguyễn Thị Thuấn	5721	Nam Sách		2.789.000	
30	Nguyễn Thị Sen	5718	Nam Sách		2.789.000	
31	Hoàng Kim Sót	5714	Thượng Đáp		2.789.000	
32	Nguyễn Duy Niết	5713	Thượng Đáp		2.789.000	
33	Phạm Thị Lợi	40588	Miếu Lãng		2.789.000	
34	Trần Thị Lộc	1960	Cẩm La		2.789.000	
35	Lê Thị Tán	37350	Nam Sách		2.789.000	
36	Phạm Thị Lộc	5364	Nhân Lễ		2.789.000	
37	Nguyễn Thị Bột	5360	Trúc Khê		2.789.000	
38	Nguyễn Thị Bập	5358	Trâm Kiều		2.789.000	
39	Phan Thị Loan	5354	Miếu Lãng		2.789.000	
40	Lê Thị Ước	5352	Trâm Kiều		2.789.000	
41	Đào Thị Năm	5351	Đông Phan		2.789.000	
42	Vũ Thị Quyền	5348	Trâm Kiều		2.789.000	
43	Phạm Thị Môn	5347	Đông Phan		2.789.000	
44	Bùi Thị Năm	5343	Trúc Khê		2.789.000	
45	Trần Thị Lại	5341	Trúc Khê		2.789.000	
46	Đoàn Văn Bũn	5339	Trúc Khê		2.789.000	
47	Lê Thị Cử	5336	Miếu Lãng		2.789.000	
48	Đỗ Thị Thìn	5335	Đông Phan		2.789.000	
49	Đoàn Thị Thơm	5327	Trâm Kiều		2.789.000	
50	Phạm Thị Bằng	5326	Miếu Lãng		2.789.000	
51	Mạc Thị Khe	5325	Hoàng Hanh		2.789.000	
52	Bùi Thị Vịt	5322	Đông Phan		2.789.000	
53	Nguyễn Thị Ngãi	5317	Nam Sách		2.789.000	
54	Phạm Thế Thưởng	5316	Nham Cáp		2.789.000	
55	Phạm Thị Tơ	5314	Nham Cáp		2.789.000	
56	Nguyễn Thị Thuần	5452	Vạn Tải Tây		2.789.000	
57	Nguyễn Thị Môn	5451	Vạn Tải Tây		2.789.000	
58	Nguyễn Thị Khánh	5448	Vạn Tải Đông		2.789.000	
59	Nguyễn Thị Lý	5447	Vạn Tải Tây		2.789.000	
60	Nguyễn Trung Thụ	5442	Vạn Tải Đông		2.789.000	
61	Lê Thị Thư	5440	Vạn Tải Tây		2.789.000	
62	Nguyễn Thị Chuốt	5436	Nam Khê		2.789.000	
63	Nhữ Thị Lành	5435	Đoàn Kết		2.789.000	
64	Nguyễn Thị Hiên	51317	Đụn		2.789.000	
65	Hoàng Thị Thơm	5432	Đoàn Kết		2.789.000	
Tuất 1 liệt sỹ hưởng ĐXND				**a**	**20.080.000**	
1	Nguyễn Thị Vạn	5897	Đồng Khê		5.020.000	

STT	Họ và tên	Số sổ lĩnh tiền	Địa chỉ	Tỷ lệ TT	Số tiền (đồng)	Ghi chú
2	Trần Thị Đót	5716	Đồn Bối		5.020.000	
3	Phạm Thị Ty	5357	Nham Cáp		5.020.000	
4	Nguyễn Thị Mão	5431	Đoàn Kết		5.020.000	
Tuất vợ (chồng) lấy chồng (vợ) khác				**a**	**36.257.000**	
1	Nguyễn Thị Bưởi	33014	Nam Sách		2.789.000	
2	Vũ Thị Cân	5717	Nam Sách		2.789.000	
3	Nguyễn Thị Lâm	5911	Nam Sách		2.789.000	
4	Đinh Thị Màng	38901	Nam Sách		2.789.000	
5	Nguyễn Thị Mỹ	35687	Nam Sách		2.789.000	
6	Nguyễn Thị Nhi	5906	Nam Sách		2.789.000	
7	Đoàn Thị Thắm	41097	Nam Sách		2.789.000	
8	Nguyễn Thị Chác	40339	Nam Sách		2.789.000	
9	Mạc Thị Nhủ	33933	Nam Sách		2.789.000	
10	Phạm Thị Sa	5355	Nam Sách		2.789.000	
11	Lê Thị Khoản	5338	Nam Sách		2.789.000	
12	Hoàng Thị Đĩnh	34032	Nam Sách		2.789.000	
13	Đặng Thị Thái	5443	Nam Sách		2.789.000	
Tuất cán bộ TKN hưởng ĐXCB				**a**	**3.130.000**	
1	Nguyễn Danh Tú	40968	Nam Sách		1.565.000	
2	Đào Thị Lưu	34321	Nam Sách		1.565.000	
Tuất TB, TB B từ 61% trở lên hưởng ĐXCB				**a**	**26.605.000**	
1	Nguyễn Mỹ Dung	54083	Nam Sách		1.565.000	
2	Vũ Thị Tuất	53834	Nam Sách		1.565.000	
3	Lê Thị Gái	42327	Nam Sách		1.565.000	
4	Nguyễn Thị Nhuận	33383	Nam Sách		1.565.000	
5	Bùi Thị Kim	15211	Nam Sách		1.565.000	
6	Nguyễn Thị Rãnh	15209	Nam Sách		1.565.000	
7	Nguyễn Thị Hồi	14844	Nam Sách		1.565.000	
8	Lê Thị Lựu	39118	Nam Sách		1.565.000	
9	Bùi Thị Lực	25360	Nam Sách		1.565.000	
10	Đinh Thị Thiếc	50877	Nam Sách		1.565.000	
11	Nguyễn Thị Tuyết	34139	Nam Sách		1.565.000	
12	Mạc Thị Tước	15200	Nam Sách		1.565.000	
13	Trần Thị Quyết	14830	Nam Sách		1.565.000	
14	Nguyễn Thị Dật	48993	Nam Sách		1.565.000	
15	Đặng Thị Thái	43057	Nam Sách		1.565.000	
16	Hoàng Thị Liên	14836	Nam Sách		1.565.000	
17	Nguyễn Văn Lư	49803	Nam Sách		1.565.000	
Tuất BB từ 61% trở lên hưởng ĐXCB				**a**	**46.950.000**	
1	Nguyễn Thị Hồng	52077	Nam Sách		1.565.000	
2	Phạm Văn Đậu	50733	Nam Sách		1.565.000	
3	Đặng Thị Viễn	50732	Nam Sách		1.565.000	
4	Nguyễn Thị Loan	49365	Nam Sách		1.565.000	
5	Trần Thị Tơ	41557	Nam Sách		1.565.000	

STT	Họ và tên	Số sổ lĩnh tiền	Địa chỉ	Tỷ lệ TT	Số tiền (đồng)	Ghi chú
6	Vũ Thị Thảo	41094	Nam Sách		1.565.000	
7	Nguyễn Thị Sông	41093	Nam Sách		1.565.000	
8	Trần Thị Lương	40779	Nam Sách		1.565.000	
9	Đặng Thị Nhì	49752	Nam Sách		1.565.000	
10	Nguyễn Thị Tảo	43154	Nam Sách		1.565.000	
11	Đinh Thị Màng	15633	Nam Sách		1.565.000	
12	Phạm Thị Phú	40777	Nam Sách		1.565.000	
13	Vương Thị Ngảnh	53288	Nam Sách		1.565.000	
14	Lê Thị Uyên	51155	Nam Sách		1.565.000	
15	Đoàn Thị Thủy	25359	Nam Sách		1.565.000	
16	Tạ Thị Mây	45142	Nam Sách		1.565.000	
17	Phạm Thị Đựng	44327	Nam Sách		1.565.000	
18	Lê Thị Tặng	42323	Nam Sách		1.565.000	
19	Lê (Bùi) Thị Loan	41949	Nam Sách		1.565.000	
20	Đỗ Thị Lấm	40486	Nam Sách		1.565.000	
21	Phan Thị Mến	40483	Nam Sách		1.565.000	
22	Ngô Thị Đào	34085	Nam Sách		1.565.000	
23	Nguyễn Thị Kha	33017	Nam Sách		1.565.000	
24	Hoàng Thị Lan	53835	Nam Sách		1.565.000	
25	Nguyễn Thị Thoan	53289	Nam Sách		1.565.000	
26	Đặng Thị Nhàn	49855	Nam Sách		1.565.000	
27	Nguyễn Thị Bé	49469	Nam Sách		1.565.000	
28	Vương Thị Toan	42974	Nam Sách		1.565.000	
29	Nguyễn Thị Lài	42843	Nam Sách		1.565.000	
30	Nguyễn Thị Luyến	40971	Nam Sách		1.565.000	
Tuất CĐHH trên 61% hưởng ĐXCB				**a**	**21.910.000**	
1	Nguyễn Thị Hữu	53963	Nam Sách		1.565.000	
2	Nguyễn Thị Nhớn	53790	Nam Sách		1.565.000	
3	Bùi Thị Vị	50837	Nam Sách		1.565.000	
4	Nguyễn Thị Khay	50019	Nam Sách		1.565.000	
5	Phạm Thị Vinh	48901	Nam Sách		1.565.000	
6	Nguyễn Thị Kim Hoa	46621	Nam Sách		1.565.000	
7	Nguyễn Thị Chuốt	52775	Nam Sách		1.565.000	
8	Trần Thị Cẩm	52774	Nam Sách		1.565.000	
9	Nguyễn Thị Bích Lợi	41836	Nam Sách		1.565.000	
10	Phạm Thị Lợi	49898	Nam Sách		1.565.000	
11	Nguyễn Thị Nhâm	45412	Nam Sách		1.565.000	
12	Đào Thị Phiến	50278	Nam Sách		1.565.000	
13	Nguyễn Thị Hợp	41563	Nam Sách		1.565.000	
14	Mạc Thị Lập	40708	Nam Sách		1.565.000	
Bị mắc bệnh suy giảm KNLĐ từ 21% - 40%				**a**	**69.960.000**	
1	Ngô Văn Quảng	49388	Nam Sách	35	2.120.000	
2	Nguyễn Văn Tăng	6300	La Xuyên	35	2.120.000	
3	Trịnh Xuân Nhài	46818	La Văn Cầu	35	2.120.000	
4	Trần Kim Đạt	46625	Hoàng Hanh	35	2.120.000	

STT	Họ và tên	Số sổ lĩnh tiền	Địa chỉ	Tỷ lệ TT	Số tiền (đồng)	Ghi chú
5	Phạm Huy Sim	46478	La Văn Cầu	35	2.120.000	
6	Đoàn Đức Thọ	46338	Đồng Khê	35	2.120.000	
7	Nguyễn Văn Quả	46259	La Xuyên	35	2.120.000	
8	Bùi Văn Vui	52452	Nam Sách		2.120.000	
9	Nguyễn Văn Đồi	45859	Nam Sách	35	2.120.000	
10	Trịnh Minh Độ	52512	Đông Phan	35	2.120.000	
11	Phạm Văn Ban	52509	Nam Sách	35	2.120.000	
12	Phạm Văn Lục	51153	Hảo Quan	35	2.120.000	
13	Trần Đức Bình	50992	Nam Sách	35	2.120.000	
14	Phạm Duy Ngợi	50608	Nam Sách	35	2.120.000	
15	Lê Văn Lư	50607	Nam Sách	35	2.120.000	
16	Vương Văn Cân	50386	Nam Sách	35	2.120.000	
17	Lê Quang Hòa	50385	Đông Phan	35	2.120.000	
18	Phan Huy Phao	49468	Miếu Lãng	35	2.120.000	
19	Trần Văn Nhân	49310	Nam Sách	35	2.120.000	
20	Lê Quang Vinh	49030	Đông Phan	35	2.120.000	
21	Trần Văn Trắc	46624	Nhân Lễ	35	2.120.000	
22	Đào Đức Lập	46623	Đông Phan	35	2.120.000	
23	Mạc Văn Khanh	46602	Miếu Lãng	35	2.120.000	
24	Phan Văn Chương	45864	Miếu Lãng	35	2.120.000	
25	Mạc Văn Phình	42446	Hảo Quan	21	2.120.000	
26	Nguyễn Bình Minh	53535	Nam Sách		2.120.000	
27	Nhữ Văn Nhân	53534	Nam Sách		2.120.000	
28	Đỗ Đình Lượng	53481	Phù Liễn		2.120.000	
29	Nguyễn Trung Dung	52564	Vạn Tải Đông		2.120.000	
30	Nguyễn Trung Quang	52510	Nam Sách		2.120.000	
31	Nguyễn Trung Bao	49678	Nam Sách	35	2.120.000	
32	Nguyễn Anh Đức	49120	Vạn Tải Đông	35	2.120.000	
33	Nguyễn Đắc Hùng	49118	Vạn Tải Tây	35	2.120.000	
Bị mắc bệnh suy giảm KNLĐ từ 41% - 60%				**a**	**255.024.000**	
1	Trần Đăng Khanh	25314	Hoàng Hanh	41	3.542.000	
2	Phan Thanh Dự	25308	La Xuyên	41	3.542.000	
3	Nguyễn Đức Thế	25307	Nam Sách	41	3.542.000	
4	Trần Ngọc Bản	45140	Đồng Khê	41	3.542.000	
5	Trịnh Đình Ba	42908	Hoàng Hanh	41	3.542.000	
6	Cao Thanh Bình	45139	Nam Sách	41	3.542.000	
7	Phạm Văn Điền	45132	Đồng Khê	41	3.542.000	
8	Nguyễn Hữu Tỉnh	43105	Mạc Thị Bưởi	41	3.542.000	
9	Nguyễn Ngọc Vượng	42842	Nam Sách	41	3.542.000	
10	Nguyễn Thị Hậu	42735	La Văn Cầu	41	3.542.000	
11	Nguyễn Đình Cương	42586	Nhân Đào	41	3.542.000	
12	Nguyễn Quang Trường	42442	Nguyễn Quốc Trị	41	3.542.000	
13	Nguyễn Văn Huỳnh	42217	Nam Sách	41	3.542.000	
14	Lương Thành Thạo	42215	Nam Sách	41	3.542.000	
15	Lê Quang Tuấn	39781	La Văn Cầu	41	3.542.000	

STT	Họ và tên	Số sổ lĩnh tiền	Địa chỉ	Tỷ lệ TT	Số tiền (đồng)	Ghi chú
16	Nguyễn Văn Thấu	33963	Thượng Đáp	41	3.542.000	
17	Phạm Ngọc (công) Quýnh	39780	Nam Sách	41	3.542.000	
18	Đoàn Khắc Nhu	39779	Nam Sách	41	3.542.000	
19	Phạm Văn Nguyện	39775	Hoàng Hanh	41	3.542.000	
20	Vũ Văn Xếp	39773	Mạc Thị Bưởi	41	3.542.000	
21	Phan Đình Điều	39772	La Văn Cầu	41	3.542.000	
22	Nguyễn Văn Đương	34322	Nam Sách	41	3.542.000	
23	Nguyễn Hoài Chinh	33960	Nam Sách	41	3.542.000	
24	Vương Văn Toàn	33368	Nam Sách	41	3.542.000	
25	Trần Quang Tám	33361	Nam Sách	41	3.542.000	
26	Bùi Xuân Thiều	33360	Nam Sách	41	3.542.000	
27	Kim Tấn Nghĩa	14268	Nam Sách	41	3.542.000	
28	Lê Quang Huy	14162	Đồng Khê	41	3.542.000	
29	Trần Duy Đạm	13734	Nguyễn Quốc Trị	41	3.542.000	
30	Phạm Minh Hiền	13733	Nam Sách	41	3.542.000	
31	Phạm Ngọc Cường	13732	Nhân Hưng	41	3.542.000	
32	Phạm Quang Phùng	13731	Nhân Hưng	41	3.542.000	
33	Phạm Văn Dụy	44494	Thượng Đáp	41	3.542.000	
34	Nguyễn Xuân Điếm	42589	Nam Sách	41	3.542.000	
35	Nguyễn Hữu Lùng	42447	Đụn	41	3.542.000	
36	Nguyễn Quốc Bảo	42331	Thượng Đáp	41	3.542.000	
37	Nguyễn Kim Bách	42128	Nam Sách	41	3.542.000	
38	Nguyễn Xuân Lịch	41833	Đụn	41	3.542.000	
39	Trần Xuân Đình	41824	Đụn	41	3.542.000	
40	Trần Xuân Thú	41562	Thượng Đáp	41	3.542.000	
41	Vũ Văn Đằng	39795	Nam Sách	41	3.542.000	
42	Mai Văn Lừng	34451	Nam Sách	41	3.542.000	
43	Nguyễn Huy Cử	33367	Nam Sách	41	3.542.000	
44	Nguyễn Văn Ngọ	33365	Nam Sách	41	3.542.000	
45	Nguyễn Duy Soan	32891	Nam Sách	41	3.542.000	
46	Nguyễn Hữu Tùy	13698	Đụn	41	3.542.000	
47	Trần Văn Chỉ	13697	Đồn Bối	41	3.542.000	
48	Lê Thị Quyên	13696	Thượng Đáp	41	3.542.000	
49	Phạm Văn Thỉnh	13692	Đồn Bối	41	3.542.000	
50	Nguyễn Thị Hợp	13689	Đụn	41	3.542.000	
51	Bùi Văn Chu	13688	Đồn Bối	41	3.542.000	
52	Bùi Hữu Đức	13730	Hoàng Hanh	41	3.542.000	
53	Phạm Thanh Bao	45475	Nham Cáp	41	3.542.000	
54	Ngô Văn Hải	45200	Nam Sách	41	3.542.000	
55	Đào Ngọc Loan	45086	Nam Sách	41	3.542.000	
56	Nguyễn Thành Trung	44785	Cẩm La	41	3.542.000	
57	Ngô Gia Cảo	42218	Hảo Quan	41	3.542.000	
58	Phạm Văn Lự	42132	Nham Cáp	41	3.542.000	
59	Nguyễn Trọng Kim	39797	Nam Sách	41	3.542.000	

STT	Họ và tên	Số sổ lĩnh tiền	Địa chỉ	Tỷ lệ TT	Số tiền (đồng)	Ghi chú
60	Trần Cang	39796	Hảo Quan	41	3.542.000	
61	Đào Văn Hùng	34799	Nam Sách	41	3.542.000	
62	Phạm Văn Chấn	33697	Miếu Lãng	41	3.542.000	
63	Vương Văn Sinh	52776	Nam Khê	41	3.542.000	
64	Vương Thành Đô	44991	Nam Khê	41	3.542.000	
65	Bùi Đình Báu	34539	Nam Sách	41	3.542.000	
66	Đặng Xuân Cừ	33961	Nam Sách	41	3.542.000	
67	Trần Đình Thuỷ	13658	Đoàn Kết	41	3.542.000	
68	Nguyễn Văn Viện	13657	Phù Liễn	41	3.542.000	
69	Lương Trắc Đạo	13655	Vạn Tải Tây	41	3.542.000	
70	Nguyễn Văn Hiện	13654	Vạn Tải Đông	41	3.542.000	
71	Nguyễn Văn Nhân	13652	Phù Liễn	41	3.542.000	
72	Nguyễn Đắc Sơn	13649	Vạn Tải Tây	41	3.542.000	
Bị mắc bệnh suy giảm KNLĐ từ 61% - 80%				**a**	**153.884.000**	
1	Nguyễn Văn Thanh	25316	Nguyễn Văn Trỗi	61	4.964.000	
2	Nguyễn Đức Thơm	38950	Vạn Tải	61	4.964.000	
3	Nguyễn Sỹ Bách	39020	Nguyễn Văn Trỗi	61	4.964.000	
4	Lê Thị Điêm	39019	Đồng Khê	61	4.964.000	
5	Vương Văn Liên	39018	Đồng Khê	61	4.964.000	
6	Vũ Đình Bình	39016	Hoàng Hanh	61	4.964.000	
7	Nghiêm Quang Phú	39014	Nhân Hưng	61	4.964.000	
8	Đỗ Trọng Thành	39012	La Văn Cầu	61	4.964.000	
9	Nguyễn Thị Huệ	39011	Hoàng Hanh	61	4.964.000	
10	Trần Kim Trình	39010	Nhân Hưng	61	4.964.000	
11	Nguyễn Văn Thu	39009	Đồng Khê	61	4.964.000	
12	Nguyễn Văn Thịnh	39008	La Văn Cầu	61	4.964.000	
13	Phạm Thị Năm	39006	La Văn Cầu	61	4.964.000	
14	Phạm Văn Thịnh	39004	Hoàng Hanh	61	4.964.000	
15	Bùi Văn Thiêm	39804	Đồn Bối	61	4.964.000	
16	Đặng Thị Nhạt	38926	Thượng Đáp	61	4.964.000	
17	Trần Danh Miến	39002	Nguyễn Quốc Trị	61	4.964.000	
18	Lê Xuân Hiệp	49312	Đông Phan	61	4.964.000	
19	Trần Quang Bầu	38936	Nhân Lễ	61	4.964.000	
20	Đoàn Văn Quế	38935	Trâm Kiều	61	4.964.000	
21	Phan Hồng Sơn	38934	Miếu Lãng	61	4.964.000	
22	Trần Văn Đoái	38933	Hảo Quan	61	4.964.000	
23	Phan Văn Hàn	38932	Miếu Lãng	61	4.964.000	
24	Phạm Văn Nghị	38931	Nham Cáp	61	4.964.000	
25	Bùi Văn Nhượng	38930	Trúc Khê	61	4.964.000	
26	Trần Quang Thông	38929	Nhân Lễ	61	4.964.000	
27	Lê Văn Duyên	38928	Trúc Khê	61	4.964.000	
28	Trần Phúc Yên	53225	Đoàn Kết	61	4.964.000	
29	Nguyễn Đắc Vẻ	38953	Vạn Tải Tây	61	4.964.000	
30	Nguyễn Thanh Bình	38952	Vạn Tải Tây	61	4.964.000	
31	Nguyễn Văn Đức	38949	Phù Liễn	61	4.964.000	

STT	Họ và tên	Số sổ lĩnh tiền	Địa chỉ	Tỷ lệ TT	Số tiền (đồng)	Ghi chú
Con bị DDDT, SGKNLĐ từ 61% đến 80%					**41.825.000**	
1	Trần Danh Đại	35723	Nam Sách		1.673.000	
2	Nguyễn Thị Lý	3293	Nam Sách		1.673.000	
3	Phạm Thị Bình	33370	Nam Sách		1.673.000	
4	Trần Thị Phương	32669	Nam Sách		1.673.000	
5	Vũ Đình Thắng	3390	Nam Sách		1.673.000	
6	Nguyễn Văn Huy	3294	Nam Sách		1.673.000	
7	Nguyễn Thị Mỹ Nga	42445	Nam Sách		1.673.000	
8	Nguyễn Thị Quý	35786	Nam Sách		1.673.000	
9	Nguyễn Văn Vũ	3301	Nam Sách		1.673.000	
10	Nguyễn Xuân Dũng	3267	Nam Sách		1.673.000	
11	Nguyễn Duy Lợi	2226	Nam Sách		1.673.000	
12	Trần Văn Hiếu	2225	Nam Sách		1.673.000	
13	Nguyễn Thị Thanh	2223	Nam Sách		1.673.000	
14	Đỗ Huy Hiệp	2222	Nam Sách		1.673.000	
15	Đào Văn Cầm	45087	Nam Sách		1.673.000	
16	Mạc Văn Ngũ	40341	Nam Sách		1.673.000	
17	Đào Văn Hậu	34800	Nam Sách		1.673.000	
18	Trần Trung Sơn	33935	Nam Sách		1.673.000	
19	Phạm Thị Hằng	33375	Nam Sách		1.673.000	
20	Phạm Văn Chinh	27053	Nam Sách		1.673.000	
21	Trần Văn Viện	27052	Nam Sách		1.673.000	
22	Phan Tuấn Hưng	27048	Nam Sách		1.673.000	
23	Nguyễn Thị Bắc	35601	Nam Sách		1.673.000	
24	Nguyễn Như Đồng	2194	Nam Sách		1.673.000	
25	Hà Trọng Hùng	2193	Nam Sách		1.673.000	
Con bị DDDT, SGKNLĐ từ 81% trở lên					**41.835.000**	
1	Trần Quang Tuyển	27049	Nam Sách		2.789.000	
2	Phạm Thị Hằng	2249	Nam Sách		2.789.000	
3	Phạm Ngọc Hân	2248	Nam Sách		2.789.000	
4	Nguyễn Trung Kiên	2247	Nam Sách		2.789.000	
5	Trần Thị Nguyên	2219	Nam Sách		2.789.000	
6	Nguyễn Thị Dung	2190	Nam Sách		2.789.000	
7	Lê Văn Dũng	27057	Nam Sách		2.789.000	
8	Nguyễn Thị Nga	2197	Nam Sách		2.789.000	
9	Nguyễn Thị Ngà	2196	Nam Sách		2.789.000	
10	Nguyễn Thị Loan	2195	Nam Sách		2.789.000	
11	Trần Văn Tuyển	2192	Nam Sách		2.789.000	
12	Bùi Đình Thắng	2189	Nam Sách		2.789.000	
13	Nguyễn Hữu Vinh	2188	Nam Sách		2.789.000	

STT	Họ và tên	Số sổ lĩnh tiền	Địa chỉ	Tỷ lệ TT	Số tiền (đồng)	Ghi chú
14	Nguyễn Thị Luyến	2187	Nam Sách		2.789.000	
15	Nguyễn Thị Hiền	2186	Nam Sách		2.789.000	
Quân nhân xuất ngũ từ 15 đến dưới 16 năm CT					**7.884.000**	
1	Phạm Minh Hiền	35020	Nam Sách		2.628.000	
2	Tạ Tấn Toản	35606	Nam Sách		2.628.000	
3	Nguyễn Như Bính	50645	Nam Sách		2.628.000	
Quân nhân xuất ngũ từ 16 đến dưới 17 năm CT					**5.492.000**	
1	Hoàng Xuân Điều	34819	Nam Sách		2.746.000	
2	Hoàng Hữu Thụ	34818	Nam Sách		2.746.000	
Quân nhân xuất ngũ từ 17 đến dưới 18 năm CT					**2.868.000**	
1	Nguyễn Huy Tạn	35608	Nam Sách		2.868.000	
Quân nhân xuất ngũ từ 18 đến dưới 19 năm CT					**5.976.000**	
1	Nguyễn Hữu Thái	34808	Nam Sách		2.988.000	
2	Nguyễn Quốc Ninh	35018	Nam Sách		2.988.000	
QĐ 62 Có từ đủ 18 đến dưới 19 năm CT					**2.988.000**	
1	Trần Văn Đua	40623	Nam Sách		2.988.000	
Người HĐCM hoặc HĐKC bị địch bắt tù, đày					**11.711.000**	
1	Nguyễn Văn Năng	37820	La Xuyên		1.673.000	
2	Đoàn Khắc Nhu	37372	Nam Sách		1.673.000	
3	Nguyễn Xuân Mỹ	37819	Đụn		1.673.000	
4	Nguyễn Đăng Liêm	37369	Nam Sách		1.673.000	
5	Mạc Văn Xán	37362	Miếu Lãng		1.673.000	
6	Mạc Văn Vuông	37358	Nam Sách		1.673.000	
7	Phạm Thị Chế	37357	Miếu Lãng		1.673.000	

Tổng cộng **2.049.644.000** **Đồng**

Bằng chữ Hai tỷ, không trăm bốn mươi chín triệu, sáu trăm bốn mươi bốn nghìn đồng chẵn.